

1. Động từ khuyết thiếu:

Hiện tại	Quá khứ	Nghĩa	Cụm từ tương đương
<i>Can</i>	<i>Could</i>	<i>Có thể</i>	<i>Be able to</i>
<i>May</i>	<i>Might</i>	<i>Có thể, xin phép</i>	
<i>Will</i>	<i>Would</i>	<i>Sẽ</i>	
<i>Shall</i>	<i>Should</i>	<i>Sẽ</i>	
<i>Should/ Ought to / had better</i>		<i>Nên</i>	
<i>Must</i>		<i>Phải</i>	<i>Have to</i>

- ĐTKT là trợ động từ nên không được dùng như 1 động từ thường, không đứng 1 mình, phải đi cùng động từ chính của câu.

- Sau ĐTKT là động từ nguyên thể không chia theo ngôi và không “**to**”

She can speak English. Đúng *She cans speak English. Sai*

I can play football. Đúng *I can to play football. Sai*

- Hai động từ khuyết thiếu không đứng cạnh nhau, nếu có phải chuyển sang một dạng khác.

I will can do it. (Sai) → I will be able to do it. (Đúng)

I will must do my homework. (Sai) → I will have to do my homework. (Đúng)

- **Would you like sth/to do sth...?** : Diễn đạt lời mời lịch sự.

S + Would like sth/to do sth...: diễn đạt mong muốn một cách lịch sự.

Would you like to come with me? I'd like to come with you.

Would you like some coffee? Yes, please.

- **Must have P_H = chắc là đã, hẳn là đã (suy luận trong quá khứ)**

The grass is wet. It must have rained last night.

He is tired. He must have watched TV all day.

- **Should have P_H = lẽ ra nên (nên làm gì trong quá khứ)**

The children should have said “thank you” when you gave them gifts.

2. So sánh của động từ

- Sử dụng hai giới từ đặc biệt là **like** và **as** để có hiện tượng so sánh của động từ.
 - ✓ **like + N** = *nhus, giống như* (*bản chất prep+N=adv – và so sánh cũng là adv*)
He speaks like a native speaker. (Anh ấy nói như người bản ngữ)
He runs like the wind. (Anh ấy chạy như gió)
Don't talk like that. (Đừng nói như vậy)
Please, do like me. (Làm ơn làm giống như tôi)
 - ✓ **As + N** = *nhus, giống như* (*bản chất prep+N=adv – và so sánh cũng là adv*)
I have worked as a teacher for 2 years. (Tôi đã làm việc như 1 giáo viên khoảng 2 năm)
Women used to be known as the “weaker sex”. (Phụ nữ thường được biết như là phái yếu)
- **Khác nhau giữa like và as:** Dùng **as** khi muốn nói về vị trí, công việc, chức năng, còn dùng **like** khi muốn nói đến giống nhưng không phải nói về vị trí, công việc, chức năng.
 - He teaches as a teacher. (Anh ấy dạy như 1 giáo viên. – có thể dịch anh ấy là 1 giáo viên)*
He teaches like a teacher. (Anh ấy dạy như là 1 giáo viên – anh ấy thực sự không là giáo viên)
He speaks like a native speaker. (Anh ấy nói như người bản ngữ - nhưng anh ấy không là người bản ngữ)
He speaks as a native speaker. (Anh ấy nói như người bản ngữ - anh ấy thực sự là người bản ngữ)
He works like a boss. (Anh ấy làm việc như 1 người sép – anh ấy không phải là sép, cách anh ấy làm giống như 1 người sép.)
He works as a boss. (Anh ấy làm việc như 1 người sép – anh ấy chính là 1 người sép.)

3. Động từ nối (Linking verb – VL)

- **Định nghĩa:** **Động từ nối** dùng khi nối chủ ngữ và thành phần bổ nghĩa chủ ngữ mang những tính chất sau:
 - Không diễn đạt hành động mà diễn đạt trạng thái hoặc bản chất sự việc.

- Đằng sau chúng phải là tính từ hoặc danh từ chứ không phải là phó từ.
- Bao gồm những động từ thường gặp sau:
 - **To be:** là
 - Động từ liên quan tới 5 giác quan: **look** (trông như), **sound** (nghe như), **smell** (có mùi), **feel** (cảm thấy), **taste** (có vị)
 - Động từ phản ánh: **appear**, **seem** (dường như); **become**, **grow**, **turn**, **get**, **go** (trở nên, trở thành); **remain**, **stay** (vẫn)
- Ví dụ:

The cake tastes delicious.

The children feel happy.

- Các **động từ nội** kể trên có thể là động từ thường khi miêu tả hành động.
The man looks angry. (look – VL)
The man looks at the test carefully. (look- động từ thường)